ĐA DẠNG HÓA VÀ RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Trần Trọng Vinh[42]

Tóm tắt: *Nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam dùng dữ liệu từ 24 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam giai đoạn 2006-2015 áp dụng mô hình hiệu ứng cố định (FEM) và mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy đa dạng hóa thu nhập có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng, đa dạng hóa càng tăng càng góp phần làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Đồng thời, khi rủi ro ngân hàng được đo lường bởi biến động tỷ suất sinh lợi trên vốn của (SDROE) và biến động tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (SDROA) thì đa dạng hóa thu nhập không có bằng chứng ảnh hưởng đến rủi ro của ngân hàng. Bên cạnh đó, đa dạng hóa tài sản không có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng. Ngoài ra, một số yếu tố khác như tỷ lệ cho vay ngân hàng, quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động ngân hàng có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (rủi ro được đo lường bởi SDROE), nói cách khác tỷ lệ cho vay ngân hàng càng cao, quy mô ngân hàng càng lớn và chi phí hoạt động ngân hàng càng tăng càng làm gia tăng sự biến động của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ của các ngân hàng thương mại Việt Nam.*

Từ khóa*: Đa dạng hóa thu nhập, ngân hàng thương mại, rủi ro ngân hàng, tỷ suất sinh lợi, SDROE, SDROA*

Abstract: *The study examined the impacts of bank income diversification and bank asset diversification on risks of Vietnamese commercial banks using data from 24 commercial stock banks in the period 2006-2015. Fixed effect and randomn effect models were used. Results showed that income diversification affect bank risks. Income diversification and asset diversification do not affect risks when bank risks are measured by standard deviation of Return on Equity (SDROE) and standard deviation of Return on Assets (SDROA). Loaning ratio, bank scale and operation costs affect standard deviation of Return on Assets.*

Key words*: income diversification, commercial banks, Bank risks, standard deviation of Return on Equity, standard deviation of Return on Assets*

GIỚI THIỆU

Đa dạng hóa có thể coi là một hướng đi sáng tạo nhằm cải thiện lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, những rủi ro từ việc đa dạng hóa là một khía cạnh rất quan trọng cần phải được xem xét bên cạnh những lợi ích của chiến lược này. Có hai quan điểm trái ngược về rủi ro từ

[42] Thạc sĩ Trường Đại học Nam Cần Thơ

đa dạng hóa. DeYoung and Roland (2001) cho rằng, đa dạng hóa thu nhập ngân hàng có thể mang lại lợi nhuận to lớn nhưng đồng thời cũng mang đến rủi ro kinh doanh mới, đó là những rủi ro liên quan đến thị trường, tín dụng, thanh khoản và pháp lý. Tuy nhiên theo lý thuyết danh mục đầu tư, thì hoạt động kinh doanh ngoài lãi là một hình thức đa dạng hóa danh mục, góp phần giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng (Zhou 2014). Vậy thật sự đa dạng hóa có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng hay không? Các nghiên cứu đến thời điểm hiện tại vẫn không đưa ra câu trả lời nhất trí, mà hầu hết những nghiên cứu này lại chủ yếu liên quan đến các thị trường ngân hàng của Hoa Kỳ, Châu Âu (Demsetz & Strahan 1997a; Gallo et al. 1996; Kwast 1989; Stiroh 2004a) và thiếu các bằng chứng thực nghiệm cho các thị trường mới nổi như Việt Nam. Xuất phát từ tầm quan trọng trên, tác giả tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm nhằm tìm ra câu trả lời về mối quan hệ giữa đa dạng hóa và rủi ro đối với các NHTM Việt Nam trong giai đoạn từ 2006 đến 2015.

Laeven và Levine (2007) đã nghiên cứu vấn đề đa dạng hóa này trên cả hai khía cạnh: đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản của các tập đoàn tài chính ở 43 quốc gia và đưa ra kết luận rằng, hai khía cạnh trên đều mang lại một tác động tiêu cực đến giá trị của ngân hàng, hay nói cách khác là đó là một rủi ro đối với các ngân hàng. Kết quả là, một ngân hàng đa dạng hóa có thể dẫn đến xung đột giữa các hoạt động kinh doanh của nó, thậm chí là giữa ngân hàng và khách hàng. Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy rằng đa dạng hóa không cải thiện hiệu quả hoạt động (Acharya et al. 2002) hay gia tăng lợi thế cạnh tranh cho ngân hàng (Pilloff & Rhoades 2000).

Số liệu sử dụng: Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm của các ngân hàng thương mại giai đoạn 2006-2015. Thông tin cần thiết cho nghiên cứu thu thập từ báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo thường niên, bảng cáo bạch, thuyết minh báo cáo tài chính. Cụ thể, các thông tin này được tác giả thu thập tại trang web: http://vietstock.vn/.

Bảng 1: Thống kê mô tả số liệu các biến trong mẫu nghiên cứu

Tên biến	Mã biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Rủi ro ngân hàng	Zscore	155	49,1299	59,2108
Rủi ro ngân hàng	SDROA	156	0,0057	0,0096
Rủi ro ngân hàng	SDROE	156	0,0307	0,0215
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	207	0,1631	0,1599
Đa dạng hóa tài sản	ADIV	185	0,1035	0,0504
Vốn chủ sở hữu	ETA	208	0,1268	0,0772
Tỷ lệ cho vay	L_A	208	0,5181	0,1377

Tên biến	Mã biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Quy mô ngân hàng	SIZE	208	17,5218	1,3943
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	205	0,5825	0,1364
Chi phí ngân hàng	CI	207	0,4830	0,1604

Các ngân hàng mà nghiên cứu không xem xét bao gồm: ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, ngân hàng phát triển Việt Nam, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng hợp tác xã (trước đây là quỹ tín dụng nhân dân Trung ương) và ngân hàng có hoạt động sáp nhập. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu được trình bày tóm tắt ở Bảng 1.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu mà nghiên cứu sử dụng là dạng bảng, do vậy các ước lượng mà nghiên cứu dự kiến sử dụng là các ước lượng trong dữ liệu bảng. Cụ thể, tác giả sẽ sử dụng phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FEM - fixed effects model) và phương pháp ước lượng theo hiệu ứng ngẫu nhiên (REM - random effects model), sau đó tác giả sử dụng kiểm định Hausman test để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp cho mô hình nghiên cứu. Sau đó, tác giả thực hiện việc kiểm tra các hiện tượng có thể làm sai lệch kết quả thống kê như hiện tượng phương sai sai số thay đổi, hiện tượng tự tương quan và hiện tượng đa cộng tuyến. Một cách cụ thể, mô hình này có dạng như sau:

$$\text{Rủi ro}_{it} = \alpha + \beta_1 \text{Đa dạng hóa}_{it} + \sum_{j=2}^{6} \beta_j X_{i,j,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Các biến được diễn giải chi tiết ở Bảng 2.

Bảng 2: Mô tả cách đo lường các biến được sử dụng trong nghiên cứu.

Biến	Diễn giải	Công thức	Tham khảo nghiên cứu trước
Biến phụ thuộc			
Rủi ro			
SDROA	Độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản	Độ lệch chuẩn của ROA trong 3 năm.	Zhou (2014); Mercieca et al. (2007), Chiorazzo et al. (2008),
SDROE	Độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ	Độ lệch chuẩn của ROE trong 3 năm.	Mercieca et al. (2007), Chiorazzo et al. (2008), Busch and Kick (2009); Sanya and Wolfe (2011);

Biến	Diễn giải	Công thức	Tham khảo nghiên cứu trước
Z_SCORE		(ROA + ETA)/SDROA; ETA là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản.	Stiroh (2004a,b); Mercieca et al. (2007), Chiorazzo et al. (2008),
Biến giải thích chính			
Đa dạng hóa			
IDIV	Đa dạng hóa thu nhập	Thu nhập ngoài lãi năm t / Tổng thu nhập năm t	DeYoung and Rice (2004); Stiroh (2004a,b); Mercieca et al. (2007);
ADIV	Đa dạng hóa tài sản	Tài sản không sinh lời năm t/Tổng tài sản năm t	Edirisuriya et al. (2015)
Các biến kiểm soát trong mô hình			
ETA	Vốn chủ sở hữu	Vốn và các quỹ/ Tổng tài sản	Amidu &Wolfe (2013); Lee, Yang, et al. (2014);
L_A	Tỷ lệ dư nợ cho vay/ Tổng tài sản	Tổng dư nợ cho vay / tổng tài sản	DeYoung and Roland (2001), DeYoung and Rice (2004),
SIZE	Quy mô ngân hàng	Ln (tổng tài sản)	Acharya et al. (2006); Gurbuz et al. (2013);
DPS_TA	Tỷ lệ huy động	Tổng nguồn vốn huy động/ tổng tài sản	Lei & Song (2013); Lepetit et al. (2008)
CI	Chi phí	Chi phí hoạt động năm t / tổng thu nhập năm t	Edirisuriya et al. (2015)

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả hồi quy ước lượng ảnh hưởng của đa dạng hóa và những yếu tố khác đến rủi ro ngân hàng được tác giả hồi quy nhiều lần tương ứng với các biến phụ thuộc là Zscore, SDROE và SDROA đại diện cho rủi ro của ngân hàng. Kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp khi so sánh giữa phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FEM) và phương pháp ước lượng hiệu ứng ngẫu nhiên (REM), cũng như sau khi khắc phục các hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan (nếu có) tồn tại trong mô hình.

Bảng 3: Hồi quy với Zscore làm biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng

Tên biến	Ký hiệu biến	Zscore (FEM)		Zscore (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	-125,73*	0,053		
Đa dạng hóa tài sản	ADIV			-82,00	0,210
Vốn chủ sở hữu	ETA	132,24	0,676	191,64	0,612
Tỷ lệ cho vay	L_A	-61,59	0,454	-62,28	0,443
Quy mô ngân hàng	SIZE	-15,31	0,737	-12,08	0,818
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	160,86	0,262	140,99	0,297
Chi phí ngân hàng	CI	-161,64***	0,005	-94,62**	0,010
Hệ số	Cons	-14544,13	0,389	-11535	0,502
R square		0,182		0,094	
F stat/ Wald chi2		2,18		1,62	
Prob (F statistic/ chi2)			0,077		0,018
Số quan sát		153		139	

Ghi chú: ***; ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%; 5% và 10%.

Nguồn: hồi quy từ mẫu dữ liệu nghiên cứu

Ở Bảng 3, đa dạng hóa thu nhập có mối quan hệ ngược chiều với Zscore và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%; chi phí hoạt động ngân hàng cũng có mối quan hệ ngược chiều với Zscore và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Tuy nhiên, với kết quả ở Bảng 3, không có bằng chứng có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng của tỷ lệ huy động vốn (DPS_TA) đến rủi ro ngân hàng Ngoài ra, kết quả ở bảng 3 cũng cho thấy rằng, đa dạng hóa tài sản không có bằng chứng thống kê ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (Zscore đại diện). Các biến còn lại không có bằng chứng thống kê (tin cậy và vững) có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (Zscore đại diện).

Các kết quả trên cho thấy rằng đa dạng hóa thu nhập ngân hàng làm gia tăng rủi ro cho các ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu tương đồng với một số các kết quả của nghiên cứu trước (Lee, Yang, et al. 2014; Lepetit et al. 2008; Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai 2015). Quan điểm của tác giả cho rằng, mặc dù đa dạng hóa có thể mang lại một số các lợi ích như gia tăng lợi nhuận từ các khách hàng hiện hữu nhờ cung cấp cho họ nhiều dịch vụ hơn, từ đó gây những ảnh hưởng tích cực về lòng trung thành của khách hàng. Ngoài ra, đa dạng hóa của ngân hàng sẽ giúp các ngân hàng gia tặng sự cạnh tranh, thu hút các khách hàng mới. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy rõ ràng mặt trái của đa dạng hóa thu nhập là rủi ro của ngân hàng tăng lên. Nguyên nhân được giải thích bởi DeYoung and Roland (2001), rằng đa dạng hóa

thu nhập làm gia tăng rủi ro ngân hàng bởi: Thứ nhất, ngân hàng có thể đối mặt với xu hướng mất đi khách hàng bởi những dịch vụ có tính phí vì khi đó mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng không còn đơn thuần là mối quan hệ dựa trên khoản vay. Thứ hai, việc mở rộng hoạt động ở những sản phẩm dịch vụ mới đòi hỏi ngân hàng phải đầu tư vốn cho các tài sản cố định, công nghệ và nguồn nhân lực. Do vậy, nguồn vốn tập trung vào dịch vụ cho vay truyền thống bị hạn chế dẫn đến các bất ổn gia tăng. Thứ ba, hoạt động kinh doanh các dịch vụ tính phí của ngân hàng đôi khi đòi hỏi phải cần sử dụng nguồn vốn điều lệ hoặc có thể không, tuy nhiên điều này cũng đòi hỏi ngân hàng gia tăng tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính. Tóm lại, nghiên cứu ủng hộ cho chính sách các ngân hàng nên tập trung nhiều hơn vào ngành nghề truyền thống của mình, huy động và cho vay. Nếu có thể, đa dạng hóa có thể được xem xét đến chỉ khi đa dạng hóa bổ trợ, tác động tích cực đến hoạt động huy động và cho vay của ngân hàng.

Ngoài ra, kết quả trên còn cho thấy rằng việc gia tăng chi phí hoạt động làm gia tăng rủi ro ngân hàng. Kết quả này phù hợp với kết quả được tìm thấy trong nghiên cứu của Edirisuriya et al. (2015). Kết quả này nói lên rằng nếu ngân hàng không kiểm soát tốt chi phí hoạt động không những ảnh hưởng xấu đến tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng mà còn làm tăng rủi ro cho ngân hàng. Do vậy, các ngân hàng cần kiểm soát tốt các chi phí hoạt động, việc gia tăng chi phí phải tạo ra được sự gia tăng tương xứng hoặc lớn hơn, hoặc góp phần ổn định hơn về lợi nhuận được tạo ra. Do vậy, một trong số những biện pháp để giảm rủi ro là ngân hàng cần có những biện pháp tái cấu trúc bộ máy hoạt động của mình nhằm tiết giảm các chi phí không đáng có. Tác giả lưu ý là nên cắt giảm những chi phí không cần thiết, tuy nhiên vẫn tập trung nguồn lực, đầu tư phát triển những khoản mục quan trọng, tránh việc cắt giảm chi phí đầu tư phát triển, đầu tư cho nhân sự tài năng hoặc đầu tư cho công nghệ khác biệt bởi đây là những chi phí cần thiết để giúp ngân hàng gia tăng thế mạnh cạnh tranh và lợi nhuận.

Phần tiếp theo, tác giả phân tích các kết quả hồi quy với biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ (SDROE).

Bảng 4: Kết quả hồi quy với biến SDROE làm biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng

Tên biến	Ký hiệu biến	SDROE (FEM)		SDROE (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	-0,003	0,735		
Đa dạng hóa tài sản	ADIV			0,032	0,373
Vốn chủ sở hữu	ETA	0,084	0,326	0,044	0,466
Tỷ lệ cho vay	L_A	0,060**	0,033	0,026	0,198
Quy mô ngân hàng	SIZE	0,024***	0,003	0,005*	0,082
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	-0,024	0,315	-0,004	0,871
Chi phí ngân hàng	CI	0,066**	0,010	0,034*	0,073

Tên biến	Ký hiệu biến	SDROE (FEM)		SDROE (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Hệ số	Cons	14,279	0,002	6,059**	0,034
R square		0,197		0,126	
F stat/ Wald chi2		6,11		15,15	
Prob (F statistic/ chi2)			0,001		0,034
Số quan sát		154		140	

Ghi chú: ***; ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Hồi quy từ mẫu dữ liệu nghiên cứu

Các kết quả ở Bảng 4 một lần nữa cho thấy rằng đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản không có bằng chứng ảnh hưởng đến biến động của tỷ suất sinh lợi ngân hàng (SDROE); kết quả ở Bảng 4 củng cố thêm bằng chứng có ý nghĩa thống kê về ảnh hưởng tỷ lệ cho vay (L_A), quy mô ngân hàng (SIZE) và chi phí ngân hàng (CI) đến rủi ro ngân hàng.

Kết quả tìm thấy của nghiên cứu về mối quan hệ đồng biến giữa tỷ lệ cho vay ngân hàng và rủi ro ngân hàng tương đồng với kết quả được tìm thấy trong các nghiên cứu trước (Lee, Yang, et al. 2014; Mercieca et al. 2007). Kết quả này cũng dễ để giải thích bởi giai đoạn vừa qua Việt Nam chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009, cuộc khủng hoảng ảnh hưởng tiêu cực đến hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đặc biệt, một lượng tiền lớn của hệ thống ngân hàng được giải ngân vào ngành bất động sản và đến thời điểm hiện tại, các khoản tiền giải ngân vào bất động sản trên đang còn là món nợ xấu tại các tổ chức ngân hàng. Do vậy, kết quả nghiên cứu phản ánh đúng thực trạng là ngân hàng có tỷ lệ cho vay càng lớn càng làm gia tăng rủi ro. Từ kết quả nghiên cứu của nghiên cứu, tác giả cho rằng để đạt được cùng lúc nhiều mục tiêu bao gồm vừa đảm bảo lợi nhuận và vừa đảm bảo an toàn thì các ngân hàng thương mại Việt Nam nên giữ tỷ lệ cho vay ở mức hợp lý. Vì tăng tỷ lệ cho vay lớn tất nhiên có thể mang lại lợi nhuận nhiều hơn cho ngân hàng nhưng đồng nghĩa với việc rủi ro của ngân hàng cũng cao hơn.

Mối quan hệ cùng chiều giữa Quy mô ngân hàng (SIZE) và rủi ro ngân hàng (SDROE) được tìm thấy trong kết quả nghiên cứu của nghiên cứu cũng tương đồng với các nghiên cứu trước (Haq & Heaney 2012; Williams 2014). Đồng thời, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng ủng hộ cho việc tồn tại giả thuyết quá lớn để sụp đổ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả này nói lên rằng những ngân hàng lớn, có quy mô mở rộng khắp, có những ảnh hưởng sâu rộng và quan trọng đến các ngành nghề khác trong hệ thống nền kinh tế thì khả năng đổ vỡ sẽ khó xảy ra. Do vậy, bản thân các ngân hàng lớn này có xu hướng chấp nhận mức rủi ro nhiều hơn. Ngoài ra, do những đặc thù của ngành và ưu ái của Chính phủ cho

ngành ngân hàng mà hầu như rất ít quốc gia nào muốn cho ngân hàng phá sản vì có thể sẽ gây ra những đổ vỡ cho hệ thống tài chính và nền kinh tế. Trường hợp của Việt Nam, mặc dù có nhiều ngân hàng yếu kém nhưng Chính phủ chưa cho phép bất kỳ một ngân hàng nào phá sản. Thay vào đó, Ngân hàng Nhà nước cho các ngân hàng sáp nhập với nhau hoặc mua lại những ngân hàng yếu kém với giá 0 đồng (như trường hợp của ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu, ngân hàng TMCP Đại Dương, ngân hàng TMCP Xây dựng).

Phân tiếp theo, tác giả phân tích các kết quả hồi quy với biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng độ lệch chuẩn của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ (SDROA).

Bảng 5: Kết quả hồi quy với biến SDROA làm biến phụ thuộc đại diện cho rủi ro ngân hàng

Tên biến	Ký hiệu biến	SDROA (FEM)		SDROA (REM)	
		Hệ số	P value	Hệ số	P value
Đa dạng hóa thu nhập	IDIV	0,007	0,299		
Đa dạng hóa tài sản	ADIV			-0,002	0,847
Vốn chủ sở hữu	ETA	0,058	0,256	0,042	0,113
Tỷ lệ cho vay	L_A	0,014	0,109	-0,009	0,307
Quy mô ngân hàng	SIZE	0,003	0,579	0,000	0,991
Tỷ lệ huy động	DPS_TA	-0,008	0,574	0,017	0,377
Chi phí ngân hàng	CI	0,010***	0,005	-0,009	0,285
Hệ số	Cons	-0,056	0,569	-0,999	0,442
R square		0,061		0,016	
F stat/ Wald chi2		4,46		15,86	
Prob (F statistic/ chi2)			0,004		0,026
Số quan sát		154		140	

Ghi chú: ***; ** và * tương ứng với mức ý nghĩa thống kê 1%; 5% và 10%.

Nguồn: Hồi quy từ mẫu dữ liệu nghiên cứu

Kết quả ở Bảng 5 cho thấy, hầu hết các yếu tố được xem xét trong mô hình bao gồm đa dạng hóa thu nhập (IDIV), đa dạng hóa tài sản (ADIV), vốn chủ sở hữu (ETA), tỷ lệ cho vay (L_A), quy mô ngân hàng (SIZE) và tỷ lệ huy động vốn (DPS_TA) đều không có bằng chứng thống kê có ảnh hưởng đến biến động của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (SDROA) cho cả hai mô hình IDIV là biến giải thích chính và ADIV là biến giải thích chính. Chi phí ngân hàng (CI) vẫn cho thấy có ảnh hưởng đến biến động của tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản, chi phí càng cao rủi ro ngân hàng càng cao.

KẾT LUẬN

Mục tiêu chính nghiên cứu này phân tích ảnh hưởng của đa dạng hóa bao gồm đa dạng hóa thu nhập và đa dạng hóa tài sản đến rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ngoài ra, ảnh hưởng của một số các yếu tố khác đến rủi ro ngân hàng cũng được tác giả phân tích như vốn chủ sở hữu ngân hàng, tỷ lệ cho vay, quy mô ngân hàng, tỷ lệ huy động vốn và chi phí hoạt động ngân hàng. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được thu thập từ 24 ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam, giai đoạn từ 2006-2015. Tác giả sử dụng các ước lượng trong dữ liệu bảng như ước lượng mô hình hiệu ứng cố định (FEM), ước lượng mô hình theo hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để hồi quy mô hình nghiên cứu. Một số các kiểm định khác như kiểm định Wooldridge dùng để xem xét hiện tượng tự tương quan; kiểm định Modified Wald trong mô hình FEM và kiểm định Breusch and Pagan Lagrangian trong mô hình REM để xem xét hiện tượng phương sai sai số thay đổi cũng được tác giả sử dụng để phát hiện và khắc phục các hiện tượng phương sai sai số thay đổi, tự tương quan. Kết quả nghiên cứu của nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa thu nhập có ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (Zscore đại diện cho rủi ro), đa dạng hóa càng tăng càng góp phần làm gia tăng rủi ro ngân hàng, kết quả tương đồng với các nghiên cứu trước (Lee, Yang, et al. 2014; Lepetit et al. 2008; Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Mai 2015). Đồng thời, khi rủi ro ngân hàng được đo lường bởi biến động tỷ suất sinh lợi trên vốn của (SDROE) và biến động tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (SDROA) thì đa dạng hóa thu nhập không có bằng chứng ảnh hưởng đến rủi ro của ngân hàng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy, đa dạng hóa tài sản không có bằng chứng ảnh hưởng đến rủi ro ngân hàng (khi rủi ro được đo lường bởi cả ba chỉ tiêu: Zscore, SDROE và SDROA), kết quả nghiên cứu tương đồng với kết quả của nghiên cứu trước Edirisuriya et al. (2015). Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn tìm thấy ảnh hưởng đồng biến của một số yếu tố khác như tỷ lệ cho vay ngân hàng, quy mô ngân hàng và chi phí hoạt động ngân hàng đến rủi ro ngân hàng (rủi ro được đo lường bởi SDROE), nói cách khác tỷ lệ cho vay ngân hàng càng cao, quy mô ngân hàng càng lớn và chi phí hoạt động ngân hàng càng tăng càng làm gia tăng sự biến động của tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Lê Trúc Thuận (2016), "Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng: Kết quả và lộ trình cho giai đoạn mới", *Tạp chí Tài chính* 2 (Tháng 3/2016), 35-40.

[2]. Lê Long Hậu, Phạm Xuân Quỳnh (2017), "Ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2016", *Tạp chí Ngân hàng*, số 9 (tháng 9/2017), 13 -17.

[3]. Nguyễn Thị Mùi 2015, *Hệ thống ngân hàng Việt Nam hiện nay: Vấn đề đặt ra và khuyến nghị chính sách*, Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính.

[4]. Nguyễn Xuân Thành 2016, *Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015*, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright TP.HCM.

[5]. Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015), "Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(8), 54-70.

[1]. Acharya, V.V., Hasan, I. and Saunders, A. (2006), "Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios", *The Journal of Business*, 79(3), 1355-1412.

[2]. Acharya, V.V., Saunders, A. and Hasan, I. (2002), "The effects of focus and diversification on bank risk and return: evidence from individual bank loan portfolios", *CEPR Discusion Paper*, 3252.

[3]. Aggarwal, R. and Jacques, K.T. (1998), "Assessing the impact of prompt corrective action on bank capital and risk".

[4]. Agusman, A., Monroe, G.S., Gasbarro, D. and Zumwalt, J.K. (2008), "Accounting and capital market measures of risk: Evidence from Asian banks during 1998-2003", *Journal of Banking & Finance*, 32(4), 480-488.

[5]. Altunbas, Y., Carbo, S., Gardener, E.P. and Molyneux, P. (2007), "Examining the relationships between capital, risk and efficiency in European banking", *European Financial Management*, 13(1), 49-70.

[6]. Amidu, M. and Wolfe, S. (2013), "Does bank competition and diversification lead to greater stability? Evidence from emerging markets", *Review of Development Finance*, 3(3), 152-166.

[7]. Ashton, J. 1998, *Cost efficiency, economies of scale and economies of scope in the British retail banking sector*, Bournemouth University School of Finance and Law.

[8]. Athanasoglou, P.P., Brissimis, S.N. and Delis, M.D. (2008), "Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability", *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136.

[9]. Baele, L., De Jonghe, O. and Vander Vennet, R. (2007), "Does the stock market value bank diversification?", *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1999-2023.

[10]. Berger and Ofek, E. (1996), "Bustup takeovers of value-destroying diversified firms", *The Journal of Finance*, 51(4), 1175-1200.

[11]. Berger, A.N. (1995), "The relationship between capital and earnings in banking", *Journal of money, credit and Banking*, 27(2), 432-456.

[12]. Berger, A.N., Hasan, I. and Zhou, M. (2010), "The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks", *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1417-1435.

[13]. Boot, A.W. and Schmeits, A. (2000), "Market discipline and incentive problems in conglomerate firms with applications to banking", *Journal of Financial Intermediation*, 9(3), 240-273.

[14]. Boyd, J.H. and Graham, S.L. (1988), "The Profitability And Risk Effects Of Allowing Bank Holding", *Federal Reserve Bank of Minneapolis. Quarterly Review-Federal Reserve Bank of Minneapolis*, 12(2), 3.

[15]. Boyd, J.H. and Prescott, E.C. (1986), "Financial intermediary-coalitions", *Journal of Economic Theory*, 38(2), 211-232.

[16]. Boyd, J.H. and Runkle, D.E. (1993), "Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory", *Journal of monetary economics*, 31(1), 47-67.

[17]. Brewer III, E. and Lee, C.F. (1986), "How the market judges bank risk", *Federal Reserve Bank of Chicago Economic Perspectives*, 10(6), 25-31.

[18]. Busch, R. and Kick, T.K. (2009), "Income diversification in the German banking industry".

[19]. CHAN, Y.S., Greenbaum, S.I. and Thakor, A.V. (1992), "Is fairly priced deposit insurance possible?", *The Journal of Finance*, 47(1), 227-245.

[20]. Chiorazzo, V., Milani, C. and Salvini, F. (2008), "Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks", *Journal of Financial Services Research*, 33(3), 181-203.

[21]. Craine, R. (1995), "Fairly priced deposit insurance and bank charter policy", *The Journal of Finance*, 50(5), 1735-1746.

[22]. De Haan, J. and Poghosyan, T. (2012), "Bank size, market concentration, and bank earnings volatility in the US", *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(1), 35-54.

[23]. Demirgüç-Kunt, A. and Huizinga, H. (2000a), "Financial structure and bank profitability".

[24]. Demirgüç-Kunt, A. and Huizinga, H. (2000b), "Financial structure and bank profitability", *World Bank*.

[25]. Demsetz, R.S. and Strahan, P.E. (1997a), "Diversification, size, and risk at bank holding companies", *Journal of money, credit, and banking*, 29, 300-313.

[26]. Demsetz, R.S. and Strahan, P.E. (1997b), "Diversification, size, and risk at bank holding companies", *Journal of money, credit, and banking*, 300-313.

[27]. Denis, D.J., Denis, D.K. and Sarin, A. (1997), "Agency problems, equity ownership, and corporate diversification", *The Journal of Finance*, 52(1), 135-160.

[28]. DeYoung, R. and Rice, T. (2004), "Noninterest income and financial performance at US commercial banks", *Financial Review*, 39(1), 101-127.

[29]. DeYoung, R. and Roland, K.P. (2001), "Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model", *Journal of Financial Intermediation*, 10(1), 54-84.

[30]. Diamond, D.W. (1984), "Financial intermediation and delegated monitoring", *The Review of Economic Studies*, 51(3), 393-414.

[31]. Fu, X.M., Lin, Y.R. and Molyneux, P. (2014), "Bank competition and financial stability in Asia Pacific", *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.

[32]. Gallo, J.G., Apilado, V.P. and Kolari, J.W. (1996), "Commercial bank mutual fund activities: Implications for bank risk and profitability", *Journal of Banking & Finance*, 20(10), 1775-1791.

[33]. Goddard, J., McKillop, D. and Wilson, J.O. (2008), "The diversification and financial performance of US credit unions", *Journal of Banking & Finance*, 32(9), 1836-1849.

[34]. Goddard, J., Molyneux, P. and Wilson, J.O. (2004), "The profitability of European banks: a cross-sectional and dynamic panel analysis", *The Manchester School*, 72(3), 363-381.

[35]. Gujarati, D. (2008), "N, 2003, Basic Econometrics,"", *New York: MeGraw-Hill*, 363-369.

[36]. Gurbuz, A.O., Yanik, S. and Ayturk, Y. (2013), "Income diversification and bank performance: Evidence from Turkish banking sector", *BDDK Bankacilik ve Finansal Piyasalar*, 7(1), 9-29.

[37]. Haq, M. and Heaney, R. (2012), "Factors determining European bank risk", *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 22(4), 696-718.

[38]. Haugen, R.A. 2001, *Modern investment theory*, vol. 5, Prentice Hall Upper Saddle River, NJ.

[39]. Haw, I.-M., Ho, S.S., Hu, B. and Wu, D. (2010), "Concentrated control, institutions, and banking sector: An international study", *Journal of Banking & Finance*, 34(3), 485-497.

[40]. Humphrey, D.B. (1990), "Why do estimates of bank scale economies differ?", *Federal Reserve Bank of Richmond Economic Review*, 76(5), 38-50.

[41]. Iannotta, G., Nocera, G. and Sironi, A. (2007), "Ownership structure, risk and performance in the European banking industry", *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2127-2149.

[42]. Jacques, K. and Nigro, P. (1997), "Risk-based capital, portfolio risk, and bank capital: A simultaneous equations approach", *Journal of Economics and business*, 49(6), 533-547.

[43]. Jensen, M.C. (1986), "Agency costs of free cash flow, corporate finance, and takeovers", *The American economic review*, 76(2), 323-329.

[44]. Kareken, J.H. and Wallace, N. (1978), "Deposit insurance and bank regulation: A partial-equilibrium exposition", *Journal of Business*, 413-438.

[45]. Karels, G.V., Prakash, A.J. and Roussakis, E. (1989), "The relationship between bank capital adequacy and market measures of risk", *Journal of Business Finance & Accounting*, 16(5), 663-680.

[46]. Klein, P.G. and Saidenberg, M.R. (1998), "Diversification, organization, and efficiency: Evidence from bank holding companies", *Working paper, Federal Reserve Bank of New York, New York.*

[47]. Koponen, T. M. (2003). Commodities in action: measuring embeddedness and imposing values. *The Sociological Review,* 50 (4), 543 - 569.

[48]. Knight, F.H. 2005, *Risk, uncertainty and profit*, Cosimo, Inc.

[49]. Kwast, M.L. (1989), "The impact of underwriting and dealing on bank returns and risks", *Journal of Banking & Finance*, 13(1), 101-125.

[50]. Laeven, L. and Levine, R. (2007), "Is there a diversification discount in financial conglomerates?", *Journal of Financial Economics*, 85(2), 331-367.

[51]. Lawrence and Litan, R. (1987), "Why protectionism doesn"t pay", *Harvard Business Review*, 65(3), 60-67.

[52]. Lawrence, C. (1989), "Banking costs, generalized functional forms, and estimation of economies of scale and scope", *Journal of money, credit and banking*, 21(3), 368-379.

[53]. Lee, C.-C. and Hsieh, M.-F. (2013), "The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking", *Journal of international money and finance*, 32, 251-281.

[54]. Lee, C.-C., Hsieh, M.-F. and Yang, S.-J. (2014), "The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?", *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.